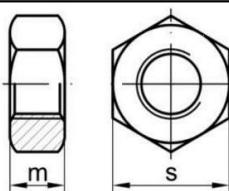
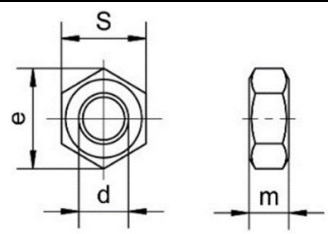


TÁN HỆ INCH							
  				Mã vật liệu (V)			
				D10	Thép 8.8 mạ oxit đen		
				D20	Thép 8.8 mạ kẽm		
				H00	Inox 304		
Mã hàng	Kích thước ren	Vật liệu (V)	Số răng/1 Inch	S (Inch)		m (Inch)	
				Min	Max	Min	Max
N01S1401(V)	1/4 UNC	D10 - D20 - H00	20	0.428	0.438	0.212	0.226
N01S1402(V)	1/4 UNF		28				
N01S5161(V)	5/16 UNC		18	0.489	0.5	0.258	0.273
N01S5162(V)	5/16 UNF		24				
N01S3801(V)	3/8 UNC		16	0.551	0.563	-	0.337
N01S3802(V)	3/8 UNF		24				
N01S7161(V)	7/16 UNC		14	0.675	0.675	0.365	0.385
N01S7162(V)	7/16 UNF		20				
N01S1201(V)	1/2 UNC		13	0.736	0.75	0.427	0.448
N01S1202(V)	1/2 UNF		20				
N01S9161(V)	9/16 UNC		12	0.861	0.875	0.473	0.496
N01S9162(V)	9/16 UNF		18				
N01S5801(V)	5/8 UNC		11	0.922	0.938	0.535	0.559
N01S5802(V)	5/8 UNF		18				
N01S3401(V)	3/4 UNC		10	1.088	1.125	0.617	0.665
N01S3402(V)	3/4 UNF		16				

TÁN REN MỊN CẤP BỀN 8.8 DIN 934									
 					Mã vật liệu (V)				
					D10	Thép cấp bền 8.8 nhiệt luyện (Đen)			
					D20	Thép mạ Cr3+			
Mã hàng bước ren loại 1		Mã hàng bước ren loại 2		Kích thước ren (d)	m (mm)		S (mm)		e (mm)
Mã	Bước ren	Mã	Bước ren		Min	Max	Min	Max	Min
N01M1001(V)	1	N01M1002D10	1.25	M10	7.64	8	16.73	17	18.9
N01M1201(V)	1.5	N01M1202D10	1.25	M12	9.64	10	18.67	19	21.1
N01M1401(V)	1.5	—	—	M14	10.3	11	21.67	22	24.49
N01M1601(V)	1.5	—	—	M16	12.3	13	23.67	24	26.75
N01M1801(V)	1.5	N01M1802D10	2	M18	14.3	15	26.16	27	29.56
N01M2001(V)	2	N01M2002D10	1.5	M20	14.9	16	29.16	30	32.95
N01M2201(V)	1.5	N01M2202D10	2	M22	16.9	18	31	32	35.03
N01M2401(V)	2	—	—	M24	17.7	19	35	36	39.55
N01M3601(V)	3	—	—	M36	27.4	29	53.8	55	60.79